

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư,
Ban QLDA các dự án do Bộ trưởng Bộ GTVT quyết định đầu tư**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 12/2009/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng và Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 209/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/3/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 12/2009/NĐ-CP ngày 12/2/2009 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án các dự án do Bộ trưởng Bộ GTVT quyết định đầu tư.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Giao thông vận tải xem xét, giải quyết.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Vụ trưởng các Vụ, Tổng cục trưởng, Cục trưởng các Cục và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *l. b*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Thứ trưởng;
- Các Ban QLDA trực thuộc Bộ;
- Các Sở GTVT;
- Lưu VT, KHĐT (06).



Đinh La Thăng

**Quy định đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của
chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2605/QĐ-BGTVT ngày 24/10/2012)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư hoặc Ban Quản lý dự án được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ làm Chủ đầu tư (hoặc Quản lý dự án) các dự án do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định đầu tư hoặc các dự án do Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông vận tải làm chủ đầu tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ chủ đầu tư hoặc quản lý, tổ chức thực hiện dự án do Bộ Giao thông vận tải làm chủ đầu tư và các cơ quan tham mưu (Cục, Vụ) trực thuộc Bộ Giao thông vận tải.

Điều 3. Mục tiêu của việc đánh giá:

1. Đánh giá kết quả hàng năm nhằm xác định năng lực của chủ đầu tư hoặc Ban Quản lý dự án. Từ kết quả này, phân loại theo 4 nhóm: A (Hoàn thành tốt nhiệm vụ), B (Hoàn thành nhiệm vụ); C (Chưa hoàn thành nhiệm vụ); D (Năng lực yếu).

2. Kết quả đánh giá, phân loại sẽ được Bộ Giao thông vận tải tham khảo để xem xét, quyết định trước khi giao nhiệm vụ hoặc đánh giá năng lực người đứng đầu, Ban Lãnh đạo của chủ đầu tư, của Ban Quản lý dự án hoặc quyết định xử lý nếu cần thiết.

3. Đối với chủ đầu tư hoặc Ban Quản lý dự án, kết quả đánh giá là thước đo để có biện pháp điều chỉnh nhằm phát huy kết quả tốt, hạn chế và khắc phục những thiếu sót để các dự án được thực hiện với chất lượng, tiến độ tốt hơn.

Điều 4. Đơn vị thực hiện đánh giá:

1. Các chủ đầu tư hoặc Ban Quản lý dự án phải tự đánh giá và báo cáo gửi về Bộ Giao thông vận tải theo Phụ lục số 2 kèm theo.

2. Các đơn vị thực hiện đánh giá:

a) Vụ Kế hoạch đầu tư thực hiện đánh giá giai đoạn chuẩn bị đầu tư và tổng hợp chung quá trình đánh giá;

b) Cục QLXD & CL CTGT chủ trì phối hợp với các Vụ An toàn giao thông, Khoa học công nghệ, Môi trường đánh giá giai đoạn thực hiện đầu tư;

c) Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông đánh giá giai đoạn vận hành, khai thác;

d) Vụ Tài chính đánh giá giai đoạn quyết toán dự án hoàn thành.

3. Trong quá trình thực hiện đánh giá, tùy theo tình hình, Bộ Giao thông vận tải có thể thành lập Hội đồng đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án do một Thứ trưởng làm chủ tịch.

Điều 5. Tiêu chí và thang điểm đánh giá:

1. Mỗi dự án đánh giá theo các giai đoạn: chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư, quyết toán công trình - giải ngân, vận hành khai thác.
2. Tiêu chí và thang điểm cụ thể theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này.
3. Điểm đánh giá của mỗi chủ đầu tư hoặc Ban Quản lý dự án là số điểm lỗi trung bình của các dự án do đơn vị đó quản lý sau khi đã hiệu chỉnh theo hệ số: Dự án nhóm C nhân hệ số 1,0; dự án nhóm B nhân hệ số 0,9; dự án nhóm A có tổng mức đầu tư từ 1500-10.000 tỷ đồng nhân hệ số 0,8 và từ 10.000 tỷ đồng trở lên nhân hệ số 0,75.

Điều 6. Phân loại chủ đầu tư:

Căn cứ điểm lỗi trung bình sau khi nhân hệ số nêu trên, các chủ đầu tư hoặc ban Quản lý dự án được xếp hạng thành các nhóm như sau:

- Nhóm A - Hoàn thành tốt nhiệm vụ có số điểm lỗi trung bình từ 0-10 điểm;
- Nhóm B - Hoàn thành nhiệm vụ có số điểm lỗi trung bình từ 11-25 điểm;
- Nhóm C - Chưa hoàn thành nhiệm vụ có số điểm lỗi trung bình từ 25-50 điểm;
- Nhóm D - Năng lực yếu có số điểm lỗi trung bình > 50 điểm.

Điều 7. Tổ chức đánh giá:

1. Đánh giá lần đầu: Bộ sẽ bắt đầu đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các Chủ đầu tư hoặc Ban Quản lý dự án đối với các dự án thực hiện từ năm 2008 đến nay.

2. Đánh giá định kỳ hàng năm:

a) Trước ngày 20 tháng 11 hàng năm, các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án báo cáo đánh giá quá trình triển khai các dự án được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ đầu tư hoặc Ban Quản lý dự án theo Phụ lục 2 kèm theo Quy định này gửi về Bộ Giao thông vận tải.

b) Tuần đầu của tháng 12 hàng năm, Vụ Kế hoạch đầu tư chủ trì lấy ý kiến các đơn vị quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 kèm theo báo cáo của các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án.

c) Trong thời gian 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các đơn vị phải gửi kết quả đánh giá bằng văn bản về Vụ Kế hoạch đầu tư để tổng hợp.

d) Vụ Kế hoạch đầu tư tổng hợp đánh giá, xếp loại và báo cáo Bộ Giao thông vận tải trước ngày 25 tháng 12 hàng năm.

3. Quy trình đánh giá:

a) Các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án gửi báo cáo đánh giá quá trình triển khai các dự án gửi Bộ GTVT (qua Vụ Kế hoạch đầu tư).

b) Vụ Kế hoạch đầu tư tổng hợp báo cáo đánh giá quá trình triển khai các dự án của các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án và gửi các đơn vị thực hiện đánh giá đã nêu tại điểm a khoản 2 Điều 4.

c) Vụ Kế hoạch tổng hợp kết quả đánh giá của các đơn vị và lập báo cáo tổng hợp trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định (hoặc thông qua Hội đồng đánh giá chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án nếu được thành lập).

d) Quá trình đánh giá chủ có mời các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án để làm rõ các nội dung liên quan.

Điều 8. Công bố và sử dụng kết quả đánh giá:

1. Vụ Kế hoạch đầu tư phối hợp với Trung tâm công nghệ thông tin đăng tải kết quả đánh giá thực hiện nhiệm vụ của các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án trên trang Thông tin điện tử của Bộ Giao thông vận tải.

2. Kết quả đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ là một trong các tiêu chí để quyết định giao chủ đầu tư, thay thế chủ đầu tư; xem xét danh hiệu thi đua tập thể của các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án; đánh giá năng lực cán bộ Lãnh đạo điều hành dự án (cấp trưởng, cấp phó đơn vị phụ trách).

Điều 9. Xử lý vi phạm:

Các đơn vị không báo cáo, đánh giá quá trình triển khai dự án theo tiến độ quy định tại Điều 7 sẽ bị xếp vào loại C – Chưa hoàn thành nhiệm vụ./.

PHỤ LỤC 1
Kết quả đánh giá thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư, Ban QLDA
Chủ đầu tư/Ban QLDA:

| STT | Chi tiết đánh giá | Điểm tối | Cơ quan đánh giá | Chú chú |
|-----------|---|-----------------|-------------------------|--|
| I | Giai đoạn CBĐT | Max = 15 | KHĐT | |
| 1 | Chất lượng dự án | 10 | | Giai đoạn này chỉ đánh giá chất lượng, không đánh giá tiến độ do có rất nhiều yếu tố khách quan ảnh hưởng tiến độ |
| | - Không phải điều chỉnh dự án, TMĐT hoặc điều chỉnh do nguyên nhân bất khả kháng (Nghị định 83/2009/NĐ-CP), nguyên nhân khách quan. | 0 | | |
| | - Phải điều chỉnh dự án/TMĐT. | | | |
| | + Điều chỉnh do nguyên nhân chủ quan, tăng TMĐT $\leq 5\%$. | 1-2 | | |
| | + Điều chỉnh do nguyên nhân chủ quan, tăng TMĐT $\leq 20\%$. | 3-5 | | |
| | + Điều chỉnh do nguyên nhân chủ quan, tăng TMĐT $\geq 30\%$. | 6-10 | | |
| 2 | Tuân thủ trình tự XD/CB: | 5 | | Cơ quan nhà nước trong trường hợp này là Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra cấp Bộ hoặc ý kiến cấp Bộ (Bộ TC, KHĐT, XD). |
| | - Cấp có thẩm quyền, các Cục, Vụ đánh giá đánh giá có tuân thủ. | 0 | | |
| | - Cấp có thẩm quyền, các Cục, Vụ đánh giá cần rút kinh nghiệm. | 1-3 | | |
| | - Cấp có thẩm quyền, các Cục, Vụ đánh giá cần xem xét xử lý trách nhiệm. | 3-4 | | |
| II | Giai đoạn thực hiện đầu tư: | Max = 60 | Cục QLXD | |
| 1 | Chất lượng dự án | 15 | Vụ KHCN phối hợp | Trên cơ sở số lần vi phạm, tính chất vi phạm để xem xét cho điểm. |
| | + Dự án đảm bảo chất lượng, không có kết luận vi phạm chất lượng. | 0 | | |
| | + Cơ quan của Bộ có ý kiến về vi phạm chất lượng, biện pháp tổ chức thi công.... | 1-5 | | |
| | + Lãnh đạo Bộ có TB, VB nhắc về vi phạm chất lượng, tổ chức thi công.... | 6-10 | | |
| | + Các cơ quan Thanh tra, kiểm toán, điều tra có kết luận vi phạm về chất lượng... | 10-15 | | |
| 2 | Sự cố công trình: | 5 | | Sự cố CT là những hư hỏng vượt quá giới hạn cho phép làm công trình có nguy cơ sập đổ, sập đổ một phần hoặc không sử dụng được theo thiết kế |
| | - Không xảy ra sự cố công trình. | 0 | | |
| | - Xảy ra sự cố công trình. | 1-5 | | |

LawSoft * Tel: +848-3512279 * www.ThuVienPhapLuat.com

| STT | Chi tiêu đánh giá | Điểm lỗi | Cơ quan đánh giá | Ghi chú |
|-----|--|----------|----------------------|--|
| 3 | Đảm bảo giao thông, an toàn lao động, môi trường | 5 | Vụ MT, ATGT phối hợp | |
| | + Thực hiện tốt đảm bảo giao thông, ATLĐ, môi trường. | 0 | | |
| | + Có xảy ra ùn tắc, tai nạn giao thông, mất an toàn lao động, sự cố môi trường không thiệt hại về người. | 1-2 | | |
| | + Xảy ra tai nạn, sự cố có thiệt hại về người. | 3-5 | | |
| 4 | Tiến độ công trình: | 5 | | |
| | - Lựa chọn nhà thầu: | 5 | | |
| | + Đúng kế hoạch đấu thầu được phê duyệt | 0 | | Tùy thuộc số lần điều chỉnh và thời gian điều chỉnh để cho điểm |
| | + Phải điều chỉnh kế hoạch đấu thầu | 1-5 | | |
| | - Thi công công trình | 15 | | |
| | + Dự án hoàn thành đúng tiến độ theo hợp đồng, chậm do khách quan | 0 | | |
| | + Chậm tiến độ do yếu tố chủ quan < 10% thời gian hợp đồng. | 1-3 | | Yếu tố khách quan do một trong các nguyên nhân: GPMB, nguồn vốn bố trí chậm và các trường hợp bất khả kháng khác. Yếu tố chủ quan là các yếu tố còn lại. |
| | + Chậm tiến độ do yếu tố chủ quan < 25% thời gian hợp đồng. | 3-6 | | |
| | + Chậm tiến độ do yếu tố chủ quan < 50% thời gian hợp đồng. | 7-10 | | |
| | + Chậm tiến độ do yếu tố chủ quan ≥ 50% thời gian hợp đồng. | 11-15 | | |
| 5 | Tuân thủ trình tự đầu tư XD CB | 5 | | |
| | - Cấp có thẩm quyền, các Cục, Vụ đánh giá đánh giá có tuân thủ. | 0 | | |
| | - Cấp có thẩm quyền, các Cục, Vụ đánh giá cần rút kinh nghiệm. | 2-3 | | |
| | - Cấp có thẩm quyền, các Cục, Vụ đánh giá cần xem xét xử lý trách nhiệm. | 4-5 | | |
| 6 | Phối hợp với các cơ quan hữu quan: | 10 | | |
| | - Công tác GPMB: | 5 | | |
| | + Chủ động phối hợp tích cực với các cơ quan liên quan, công tác GPMB đảm bảo tiến độ dự án. | 0 | | |
| | + Chưa phối hợp tốt với địa phương, các đơn vị liên quan đến dự án, làm chậm GPMB. | 1-3 | | |
| | + Chưa phối hợp tốt với địa phương, các đơn vị liên quan, chậm GPMB và có văn bản nhắc nhở. | 4-5 | | |

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.LawVienPhap.vn

| STT | Chi tiêu đánh giá | Điểm số | Cơ quan đánh giá | Ghi chú |
|------------|---|---------------|------------------|---------|
| | - Công tác báo cáo giám sát đánh giá dự án đầu tư, báo cáo thống kê, các báo cáo định kỳ, đột xuất, báo cáo do các cơ quan tham mưu của Bộ yêu cầu. | 5 | Các Vụ liên quan | |
| | + Báo cáo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng | 0 | | |
| | + Báo cáo chậm tiến độ, chưa đảm bảo chất lượng | 1-5 | | |
| III | Giải đoạn quyết toán công tác giải ngân, bàn giao tài liệu | Max=15 | lưu chính | |
| 1 | Tiến độ quyết toán | 7 | | |
| | - Công tác trình duyệt quyết toán hoàn thành đúng tiến độ quy định. | 0 | | |
| | - Công tác trình duyệt quyết toán chậm < 6 tháng so với tiến độ quy định. | 1-3 | | |
| | - Công tác trình duyệt quyết toán chậm ≥ 6 tháng so với tiến độ quy định. | 4-7 | | |
| 2 | Công tác giải ngân | 5 | | |
| | - Tuân thủ đúng quy định, giải ngân hoàn thành các kế hoạch năm | 0 | | |
| | - Giải ngân không hoàn thành kế hoạch năm hoặc chưa tuân thủ quy định về công tác giải ngân, quản lý tiền tạm ứng. | 1-2 | | |
| | - Giải ngân không hoàn thành kế hoạch năm và chưa tuân thủ quy định về công tác giải ngân, quản lý tiền tạm ứng. | 3-5 | | |
| 3 | Bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý khai thác | 3 | | |
| | - Bàn giao đúng thời hạn quy định | 0 | | |
| | - Bàn giao chậm so với quy định < 2 tháng | 1 | | |
| | - Bàn giao chậm so với quy định > 2 tháng | 2-3 | | |
| IV | Giải đoạn vận hành, khai thác | Max=10 | YTKCHIGT | |
| 1 | Trong thời gian bảo hành | 6 | | |
| | - Trong thời gian bảo hành, không phải sửa chữa. | 0 | | |
| | - Trong thời gian bảo hành, cần phải sửa chữa do lý do khách quan. | 1-2 | | |
| | - Trong thời gian bảo hành cần phải sửa chữa, giá trị sửa chữa ≤ 50% giá trị bảo hành | 3-4 | | |
| | - Trong thời gian bảo hành cần phải sửa chữa, giá trị sửa chữa ≥ 50% giá trị bảo hành | 5-6 | | |
| 2 | Sau thời gian bảo hành, trong vòng 3 năm | 4 | | |
| | - Không phải sửa chữa | 0 | | |
| | - Công trình phải sửa chữa nhỏ | 1-2 | | |
| | - Công trình phải sửa chữa lớn | 2-4 | | |

PHỤ LỤC 2

Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án

Chủ đầu tư:

Dự án

| TT | Chỉ tiêu đánh giá | Điểm tối đa đánh giá | Giải trình | Ghi chú |
|-----------|--|----------------------|------------|---------|
| I | Giai đoạn chuẩn bị đầu tư: | Max = 15 | | |
| 1 | <i>Chất lượng chuẩn bị dự án</i> | | | |
| | - Không phải điều chỉnh dự án và TMĐT hoặc điều chỉnh do nguyên nhân bất khả kháng (theo Nghị định 83/2009/NĐ-CP). | | | |
| | - Phải điều chỉnh dự án/TMĐT. | | | |
| | + Điều chỉnh do nguyên nhân chủ quan, tăng TMĐT $\leq 5\%$. | | | |
| | + Điều chỉnh do nguyên nhân chủ quan, tăng TMĐT $\leq 20\%$. | | | |
| | + Điều chỉnh do nguyên nhân chủ quan, tăng TMĐT $\geq 30\%$. | | | |
| 2 | <i>Tuân thủ trình tự đầu tư XD CB</i> | | | |
| | - Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đánh giá có tuân thủ. | | | |
| | - Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có ý kiến cần rút kinh nghiệm. | | | |
| | - Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có ý kiến xem xét xử lý trách nhiệm. | | | |
| II | Giai đoạn thực hiện đầu tư: | Max = 60 | | |
| 1 | <i>Chất lượng dự án</i> | max = 15 | | |
| | + Dự án đảm bảo chất lượng, không có kết luận vi phạm chất lượng. | | | |
| | + Các cơ quan tham mưu của Bộ có ý kiến về vi phạm chất lượng, biện pháp tổ chức thi công.... | | | |
| | + Lãnh đạo Bộ có Thông báo, văn bản về vi phạm chất lượng, biện pháp thi công.... | | | |
| | + Các cơ quan Thanh tra, kiểm toán, điều tra có kết luận vi phạm về chất lượng... | | | |
| 2 | <i>Sự cố công trình:</i> | max = 5 | | |
| | - Không xảy ra sự cố công trình. | | | |

LAWSOFT * Tel: 030 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

| | | | |
|---|--|-----------------|--|
| | - Xây ra sự cố công trình. | | |
| 3 | Đảm bảo giao thông, an toàn lao động, môi trường | <i>max = 5</i> | |
| | + Thực hiện tốt đảm bảo giao thông, an toàn lao động, môi trường. | | |
| | + Có xảy ra ùn tắc, tai nạn giao thông, mất an toàn lao động, sự cố môi trường không thiệt hại về người. | | |
| | + Xây ra tai nạn, sự cố có thiệt hại về người. | | |
| 4 | Tiến độ công trình: | <i>max = 5</i> | |
| | - Lựa chọn nhà thầu: | | |
| | + Đúng kế hoạch đấu thầu được phê duyệt | | |
| | + Phải điều chỉnh kế hoạch đấu thầu | | |
| | - Thi công công trình | | |
| | + Dự án hoàn thành đúng tiến độ theo hợp đồng, chậm do khách quan | | |
| | + Chậm tiến độ do yếu tố chủ quan < 10% thời gian hợp đồng | | |
| | + Chậm tiến độ do yếu tố chủ quan < 25% thời gian hợp đồng. | | |
| | + Chậm tiến độ do yếu tố chủ quan < 50% thời gian hợp đồng. | | |
| | + Chậm tiến độ do yếu tố chủ quan ≥ 50% thời gian hợp đồng. | | |
| 5 | Tuân thủ trình tự đầu tư XD CB | <i>max = 5</i> | |
| | - Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đánh giá có tuân thủ. | | |
| | - Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có ý kiến cần rút kinh nghiệm. | | |
| | - Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có ý kiến xem xét xử lý trách nhiệm. | | |
| 6 | Phối hợp với các cơ quan hữu quan: | <i>max = 10</i> | |
| | - Công tác GPMB: | | |
| | + Chủ động phối hợp tích cực với các cơ quan liên quan, công tác GPMB đảm bảo tiến độ dự án. | | |
| | + Chưa phối hợp tốt với địa phương, đơn vị liên quan đến dự án làm chậm GPMB. | | |
| | + Chưa phối hợp tốt với địa phương, đơn vị liên quan, chậm GPMB và có văn bản nhắc nhở. | | |
| | - Công tác báo cáo giám sát đánh giá dự án đầu tư, báo cáo thống kê, các báo cáo | | |

| | | | | |
|------------|--|-----------------|--|--|
| | định kỳ, đột xuất, báo cáo do các cơ quan tham mưu của Bộ yêu cầu. | | | |
| | + Báo cáo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng | | | |
| | + Báo cáo chậm tiến độ, chưa đảm bảo chất lượng | | | |
| III | Giai đoạn quyết toán công tác giải ngân | max = 10 | | |
| 1 | Tiến độ quyết toán | | | |
| | - Công tác trình duyệt quyết toán hoàn thành đúng tiến độ quy định. | | | |
| | - Công tác trình duyệt quyết toán chậm < 6 tháng so với tiến độ quy định. | | | |
| | - Công tác trình duyệt quyết toán chậm \geq 6 tháng so với tiến độ quy định. | | | |
| 2 | Công tác giải ngân | | | |
| | - Tuân thủ đúng quy định, giải ngân hoàn thành các kế hoạch năm | | | |
| | - Giải ngân không hoàn thành kế hoạch năm hoặc chưa tuân thủ quy định về công tác giải ngân, quản lý tiền tạm ứng. | | | |
| | - Giải ngân không hoàn thành kế hoạch năm và chưa tuân thủ quy định về công tác giải ngân, quản lý tiền tạm ứng. | | | |
| 3 | Bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý khai thác | | | |
| | - Bàn giao đúng thời hạn quy định | | | |
| | - Bàn giao chậm so với quy định < 2 tháng | | | |
| | - Bàn giao chậm so với quy định > 2 tháng | | | |
| IV | Giai đoạn vận hành, khai thác: | max = 10 | | |
| 1 | Trong thời gian bảo hành | | | |
| | - Trong thời gian bảo hành, không phải sửa chữa. | | | |
| | - Trong thời gian bảo hành, phải sửa chữa do lý do khách quan. | | | |
| | - Trong thời gian bảo hành phải sửa chữa, giá trị sửa chữa \leq 50% giá trị bảo hành | | | |
| | - Trong thời gian bảo hành cần phải sửa chữa, giá trị \geq 50% giá trị bảo hành | | | |
| 2 | Sau thời gian bảo hành, trong vòng 3 năm | | | |
| | - Không phải sửa chữa | | | |
| | - Công trình phải sửa chữa nhỏ | | | |
| | - Công trình phải sửa chữa lớn | | | |